

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2021*(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)*

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020
A	B	C	1	2	3
1	Diện tích	ha	113.542,27	113.542,27	113.542,27
	Trong đó:				
	- Đất nông nghiệp	ha	103.273,33	99.685,05	99.685,05
	- Đất lâm nghiệp	ha	45.103,77	38.595,14	38.595,14
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha			
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha	35.068,22	35.068,22	35.068,22
	- Diện tích trồng lúa	ha	8.794,42	8.894,03	8.894,03
2	Dân số	người	96.552	88.294	89.625
	Trong đó:				
	- Dân số đô thị	người	8.862	8.071	8.225
	- Dân số đồng bằng	người			
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người	87.690	80.223	81.400
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người	87.690	80.223	81.400
	- Tốc độ tăng dân số	%	1,50	1,59	1,51
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người	11.586	10.718	10.821
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người	34.758	28.518	32.657
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người	8.862	8.071	8.225
	+ Loại đặc biệt	người			
	+ Loại I	người			
	+ Loại II	người			
	+ Loại III	người			
	+ Loại IV	người			
	+ Loại V	người	8.862	8.071	8.225
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người	89.108	81.089	82.714
	- Dân số nhập cư vắng lai	người			
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện	1	1	1
	Trong đó:				
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị			
	- Số đô thị loại II	đô thị			

	- Số đô thị loại III	đô thị			
	- Số đô thị loại IV	đô thị			
	- Số đô thị loại V	đô thị	1	1	1
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện			
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện			
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện			
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã	19	19	19
	Trong đó:				
	- Xã biên giới	xã			
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã			
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã			
	- Xã đảo	xã			
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã			
	- Số xã co bản đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	7	4	6
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	3	0	0
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị			
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị			
	- cấp huyện	đơn vị			
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%			
	Trong đó:				
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%			
	- Ngành nông lâm thủy sản	%			
	- Ngành dịch vụ	%			
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)				
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng			
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng			
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng			
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%			
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%			
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%			
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD			
	Trong đó:				
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD			
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD			

10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp			
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng			
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp			
11	Giải quyết việc làm	người	5.000	1.000	1.000
12	Số lượt khách du lịch	người	10.000		
13	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	hộ	4.505	8.079	7.175
	Trong đó:				
	- Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	hộ	4.500	8.048	7.142
	- Số hộ nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	hộ	5	31	33
	- Tỷ lệ nghèo	%	16,00	38,37	33,37
14	Giáo dục, đào tạo				
	- Số giáo viên	người	8.000	1.590	1.502
	- Số học sinh	học sinh	134.461	26.712	27.424
	Trong đó:				
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh	1.750	347	350
	+ Học sinh bán trú	học sinh	24.379	7.776	4.582
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh	117.000	26.017	24.228
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường			
15	Y tế:				
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	22	22	22
	- Số giường bệnh	giường	270	311	312
	Trong đó:				
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường	20	20	20
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường	250	234	235
	+ Giường phòng khám khu vực	giường	0	0	0
	+ Giường y tế xã phường	giường	57	57	57
	- Số đối tượng mua BHYT				
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người		10.406	10.699
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người		1.509	1.510
	+ Người thuộc hộ nghèo	người		32.964	33.102
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng		50.504	52.893
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người			
	+ Học sinh, sinh viên	người		1.152	1.155

	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người		190	191
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người		311	322
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người			
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội				
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở			
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người			
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người			
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình	11	11	10
	- Số gia đình thương binh	gia đình	40	39	40
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình	132	131	132
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình			
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình	6	6	6
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình	1	1	1
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình	1.956	1.956	1.956
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình			
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người	13	13	13
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ			
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người	5.000	3.000	3.130
17	Văn hóa thông tin				
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn			
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn			
	- Số đội thông tin lưu động	đội	1	1	1
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản			
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản			
18	Phát thanh, truyền hình				
	Số xã ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	xã	12	5	7
19	Thể dục thể thao				

	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người			
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người			

Tuần Giáo, ngày 25 tháng 8 năm 2020

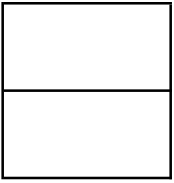
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Mẫu biểu số 28

Năm 2021
4
113.542,27
109.819,24
86.686,47
37.940,12
6.000,00
90.970
8.350
82.620
82.620
1,50
10.916
32.749
8.350
8.350
83.956
1

1.000
2.000
6.336
6.336
28,37
1.578
27.274
350
4.612
24.453
22
312
20
235
0
57
11.003
1.530
33.122
60.003
1.180

203
350
10
40
132
6
1
1.950
13
2.500
1
8



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022	Ghi chú (cơ quan, đơn vị phối hợp, cung cấp số liệu)
A	B	C	1	2	3	4	4
1	Diện tích	ha	113.776,82				Phòng Tài nguyên và Môi trường
	Trong đó:						
	- Đất nông nghiệp	ha	30.392,90				
	- Đất lâm nghiệp	ha	62.519,95				
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha					
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha	37.785,30				
	- Diện tích trồng lúa	ha	11.496,16				
2	Dân số	người	83.893				Chi cục Thống kê huyện
	Trong đó:						
	- Dân số đô thị	người	8.892				
	- Dân số đồng bằng	người					
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người	75.002				
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người					
	- Tốc độ tăng dân số	%	1,50				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người	10.685				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người	29.467				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người	8.892				
	+ Loại đặc biệt	người					
	+ Loại I	người					
	+ Loại II	người					
	+ Loại III	người					
	+ Loại IV	người					
	+ Loại V	người	8.892				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người					
	- Dân số nhập cư vĩnh lai	người					
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện	1				Phòng Tài chính - Kế hoạch
	Trong đó:						
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị					
	- Số đô thị loại II	đô thị					
	- Số đô thị loại III	đô thị					
	- Số đô thị loại IV	đô thị					
	- Số đô thị loại V	đô thị	1				
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện					
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện					
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy)	huyện					
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã	19				Chi cục Thống kê huyện
	Trong đó:						
	- Xã biên giới	xã					
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã					
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã					
	- Xã đảo	xã					
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã					
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã					
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị					
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị					
	- cấp huyện	đơn vị					
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong huyện (GRDP)	%					Chi cục Thống kê huyện
	Trong đó:						
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%					
	- Ngành nông lâm thủy sản	%					
	- Ngành dịch vụ	%					
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)						Chi cục Thống kê huyện
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây	tỷ đồng					
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng					
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng					
	- Tỷ trọng giá trị SX ngành công nghiệp xây dựng	%					
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông	%					
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%					
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					Chi cục Thuế
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD					
	Trong đó:						
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD					
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD					
10	Số doanh nghiệp	DN					Phòng Lao động-TBXH
	- Số vốn bình quân/đoanh nghiệp	tỷ đồng					
	- Số doanh nghiệp vừa và nhỏ	DN					
11	Giải quyết việc làm	người	1.000				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022	Ghi chú (cơ quan, đơn vị phối hợp, cung cấp số liệu)
A	B	C	1	2	3	4	4
12	Số lượt khách du lịch	người					Phòng Văn hóa & TT
13	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	hộ	8.190				Phòng Lao động-TBXH
	Trong đó:						
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người					
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người					
	- Tỷ lệ nghèo	%	46,60				
14	Giáo dục, đào tạo						Phòng Giáo dục và Đào tạo
	- Số giáo viên	người					
	- Số học sinh	học sinh	25.174				
	Trong đó:						
	+ Học sinh học trường dân tộc nội trú	học sinh	300				
	+ Học sinh dân tộc bản trú	học sinh					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh					
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường					
15	Y tế:						Trung tâm Y tế huyện; Phòng Y tế
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	16				
	- Số giường bệnh	giường	237				
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường	30				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường	120				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường	30				
	+ Giường y tế xã phường	giường	57				
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người					
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người					
	+ Người thuộc hộ nghèo	người					
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	người					
	+ Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo	người					
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người					
	+ Học sinh, sinh viên	người					
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người					
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người					
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người					
16	Chỉ tiêu đảm bảo xã hội						Phòng Lao động-TBXH
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở					
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người					
	- Đối tượng cứu trợ xã hội sống không tập trung	người					
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình	18				
	- Số gia đình thương binh	gia đình	48				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình	119				
	- Số gia đình có công với nước	gia đình					
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình					
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ	gia đình	1				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng	gia đình	1.023				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình					
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người	14				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ					
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ					
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người					
17	Văn hoá thông tin						Phòng Lao động-TBXH
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn					
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn					
	- Số đội thông tin lưu động	đội	1				
	- Di sản văn hoá thế giới	di sản					
	- Di sản văn hoá cấp quốc gia	di sản					
18	Phát thanh, truyền hình						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Năm 2022	Ghi chú (cơ quan, đơn vị phối hợp, cung cấp số liệu)
A	B	C	1	2	3	4	4
	Số xã ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện	3				Phòng Văn hóa & TT
19	Thể dục thể thao						
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người					
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người					

Tuần Giáo, ngày tháng 8 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN